



zhàn zhù

站住

verb · to stand

Example Sentences

qǐng zhàn zhù bié dòng
请站住别动。

Please stand still and do not move.

tā tīng dào shēng yīn hòu lì kè zhàn zhù le
他听到声音后立刻站住了。

He immediately stopped to stand still after hearing the sound.

jǐng chá duì táo pǎo de xiǎo tōu dà hǎn zhàn zhù
警察对逃跑的小偷大喊站住。

The police shouted stand still at the fleeing thief.

Trace each character, then write the word on your own.

站 站 站 站 站 站 站 站 站 站

站 站

住 住 住 住 住 住 住 住 住 住